

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC
THÀNH PHỐ HUẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13/5/2025.

*V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Xuân Hương và ông Trần Minh Khôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Đình Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Mỹ Vân và ông Nguyễn Trần Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 230/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện P, thành phố H, **có mặt.**

- *Bị đơn:* Anh Ngô Quang N, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện P, thành phố H, **vắng mặt.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 21 tháng 10 năm 2024 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Trương Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T và anh Ngô Quang N có đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2001 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H). Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, anh N không có trách nhiệm với gia đình, giữa vợ chồng thường xuyên cãi vã, không tôn trọng nhau, không tin tưởng nhau. Chị T nhiều lần khuyên nhưng

anh N không nghe. Từ đó tình cảm vợ chồng không còn nên vào tháng 7/2021, chị T đã nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án. Qua hòa giải, anh N hứa hẹn sẽ thay đổi nên chị T rút đơn để vợ chồng về chung sống với nhau. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng vẫn không khắc phục được, chị T và anh N tiếp tục sống ly thân từ tháng 6 năm 2024 cho đến nay. Do đó, chị Trương Thị Thân yêu C Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ngô Quang N.

Về việc nuôi con: Chị Trương Thị T trình bày vợ chồng có 03 người con chung là Ngô Quang V, sinh ngày 12/11/1999; Ngô Quang T1, sinh ngày 02/7/2002 và Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 06/3/2016. Đối với 02 người con chung là Ngô Quang V và Ngô Quang T1 đã thành niên, có công việc ổn định nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Thân yêu C Tòa án giao cháu M cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, yêu cầu anh Ngô Quang N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2024, anh Ngô Quang N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Quang N và chị Trương Thị T có đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2001 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do anh N có uống rượu nên vợ chồng lời qua tiếng lại. Do đó, chị T bỏ nhà đi khoảng 02 tháng cho đến nay nhưng vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, hôn nhân vẫn còn cứu vãn được nên anh N yêu cầu Tòa án hoà giải đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc gia đình.

Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh Ngô Quang N và chị Trương Thị T có 03 người con chung là Ngô Quang V, sinh ngày 12/11/1999; Ngô Quang T1, sinh ngày 02/7/2002 và Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 06/3/2016. Anh N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết 02 người con chung là Ngô Quang V và Ngô Quang T1 đã thành niên, có công việc ổn định nên anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N đồng ý giao cháu M cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N đều vắng mặt. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng

dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nêu trên là hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, bị đơn tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt bị đơn.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T và anh Ngô Quang N có đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2001 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, thành phố H. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung, giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã dẫn đến chị T phải viết đơn xin ly hôn vào tháng 7/2021. Mặc dù sau đó, chị T đã rút đơn nhưng mâu thuẫn vẫn không khắc phục được. Từ tháng 6 năm 2024 cho đến nay, chị T và anh N đã sống ly thân. Anh N trình bày ý kiến mong muốn đoàn tụ đối với chị T nhưng anh N không đến Tòa án để tham gia hòa giải. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị T.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Xét yêu cầu của chị T về việc giao con chung là cháu Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 06/3/2016 cho chị T trực tiếp chăm sóc, Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu M đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N vẫn thống nhất với ý kiến trên nên cần chấp nhận yêu cầu nuôi con của nguyên đơn.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Thân yêu C anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên, mức cấp dưỡng chị Thân yêu C là phù hợp nên cần chấp nhận.

[2.4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật, anh Ngô Quang N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị T. Chị Trương Thị T được ly hôn anh Ngô Quang N.

2. Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 06/3/2016 cho chị Trương Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Ngô Quang N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Buộc anh Ngô Quang N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 06/3/2016 mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc:

Chị Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003684, ngày 21 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc. Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Ngô Quang N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Dương Sự;
- UBND xã Lộc Hoà
(ĐKKH ngày 05/12/2001);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Thảo

